

IRREGULAR VERBS

STT	Động từ nguyên thể	Thể quá khứ	Quá khứ phân từ	Nghĩa
1	abide	abode/abided	abode / abided	lưu trú, lưu lại
2	arise	arose	arisen	phát sinh
3	awake	awoke	awoken	đánh thức, thức
4	be	was/were	been	thì, là, bị. ở
5	bear	bore	borne	mang, chịu đựng
6	become	became	become	trở nên
7	befall	befell	befallen	xảy đến
8	begin	began	begun	bắt đầu
9	behold	beheld	beheld	ngắm nhìn
10	bend	bent	bent	bẻ cong
11	beset	beset	beset	bao quanh
12	bespeak	bespoke	bespoken	chứng tỏ
13	bid	bid	bid	trả giá
14	bind	bound	bound	buộc, trói
15	bleed	bled	bled	chảy máu
16	blow	blew	blown	thổi
17	break	broke	broken	đập vỡ
18	breed	bred	bred	nuôi, dạy dỗ
19	bring	brought	brought	mang đến
20	broadcast	broadcast	broadcast	phát thanh
21	build	built	built	xây dựng
22	burn	burnt/burned	burnt/burned	đốt, cháy
23	buy	bought	bought	mua
24	cast	cast	cast	ném, tung
25	catch	caught	caught	bắt, chụp
26	chide	chid/ chided	chid/ chidden/ chided	mắng chửi
27	choose	chose	chosen	chọn, lựa
28	cleave	clove/ cleft/ cleaved	cloven/ cleft/ cleaved	chẻ, tách hai
29	cleave	clave	cleaved	dính chặt
30	come	came	come	đến, đi đến
31	cost	cost	cost	có giá là
32	crow	crew/crewed	crowed	gáy (gà)
33	cut	cut	cut	cắt, chặt
34	deal	dealt	dealt	giao thiệp

Basic Grammar in use (Grammar)

35	dig	dug	dug	dào
36	dive	dove/ dived	dived	lặn; lao xuống
37	drew	drew	drawn	vẽ; kéo
38	dream	dreamt/ dreamed	dreamt/ dreamed	mơ thấy
39	drink	drank	drunk	uống
40	drive	drove	driven	lái xe
41	dwell	dwelt	dwelt	trú ngụ, ở
42	eat	ate	eaten	ăn
43	fall	fell	fallen	ngã; rơi
44	feed	fed	fed	cho ăn; ăn; nuôi;
45	feel	felt	felt	cảm thấy
46	fight	fought	fought	chiến đấu
47	find	found	found	tìm thấy; thấy
48	flee	fled	fled	chạy trốn
49	fling	flung	flung	tung; quang
50	fly	flew	flown	bay
51	forbear	forbore	forborne	nhịn
52	forbid	forbade/ forbad	forbidden	cấm đoán; cấm
53	forecast	forecast/ forecasted	forecast/ forecasted	tiên đoán
54	foresee	foresaw	foreseen	thấy trước
55	foretell	foretold	foretold	đ đoán trước
56	forget	forgot	forgotten	quên
57	forgive	forgave	forgiven	tha thứ
58	forsake	forsook	forsaken	ruồng bỏ
59	freeze	froze	frozen	(làm) đông lại
60	get	got	got/ gotten	có được
61	gild	gilt/ gilded	gilt/ gilded	mạ vàng
62	gird	girt/ girded	girt/ girded	đeo vào
63	give	gave	given	cho
64	go	went	gone	đi
65	grind	ground	ground	nghiền; xay
66	grow	grew	grown	mọc; trồng
67	hang	hung	hung	móc lên; treo lên
68	hear	heard	heard	nghe
69	heave	hove/ heaved	hove/ heaved	trục lên
70	hide	hid	hidden	giấu; trốn; nấp
71	hit	hit	hit	đụng

Basic Grammar in use (Grammar)

72	hurt	hurt	hurt	làm đau
73	inlay	inlaid	inlaid	cẩn; khảm
74	input	input	input	đưa vào (máy điện toán)
75	inset	inset	inset	dát; ghép
76	keep	kept	kept	giữ
77	kneel	knelt/ kneeled	knelt/ kneeled	quỳ
78	knit	knit/ knitted	knit/ knitted	đan
79	know	knew	known	biết; quen biết
80	lay	laid	laid	đặt; để
81	lead	led	led	dẫn dắt; lãnh đạo
82	leap	leapt	leapt	nhảy; nhảy qua
83	learn	learnt/ learned	learnt/ learned	học; được biết
84	leave	left	left	ra đi; để lại
85	lend	lent	lent	cho mượn (vay)
86	let	let	let	cho phép; để cho
87	lie	lay	lain	nằm
88	light	lit/ lighted	lit/ lighted	thắp sáng
89	lose	lost	lost	làm mất; mất
90	make	made	made	chế tạo; sản xuất
91	mean	meant	meant	có nghĩa là
92	meet	met	met	gặp mặt
93	mislay	mislaid	mislaid	để lạc mất
94	misread	misread	misread	đọc sai
95	misspell	misspelt	misspelt	viết sai chính tả
96	mistake	mistook	mistaken	phạm lỗi, lầm lẫn
97	misunderstand	misunderstood	misunderstood	hiểu lầm
98	mow	mowed	mown/ mowed	cắt cỏ
99	outbid	outbid	outbid	trả hơn giá
100	outdo	outdid	outdone	làm giỏi hơn
	outgrow	outgrew	outgrown	lớn nhanh hơn
	output	output	output	cho ra (dữ kiện)
	outrun	outran	outrun	chạy nhanh hơn; vượt quá
	outsell	outsold	outsold	bán nhanh hơn
	overcome	overcame	overcome	khắc phục
	overeate	overate	overeaten	ăn quá nhiều
	overfly	overflew	overflown	bay qua
	overhang	overhung	overhung	nhô lên trên, treo lơ lửng

Basic Grammar in use (Grammar)

	overhear	overheard	overheard	nghe trộm
	overlay	overlaid	overlaid	phủ lên
	overpay	overpaid	overpaid	trả quá tiền
	overrun	overran	overrun	tràn ngập
	oversee	oversaw	overseen	trông nom
	overshoot	overshot	overshot	đi quá đích
	oversleep	overslept	overslept	ngủ quên
	overtake	overtook	overtaken	đuổi bắt kịp
	overthrow	overthrew	overthrown	lật đổ
	pay	paid	paid	trả (tiền)
	prove	proved	proven/proved	chứng minh(tỏ)
	put	put	put	đặt; để
	read	read	read	đọc
	rebuild	rebuilt	rebuilt	xây dựng lại
	redo	redid	redone	làm lại
	remake	remade	remade	làm lại; chế tạo lại
	rend	rent	rent	toạc ra; xé
	repay	repaid	repaid	hoàn tiền lại
	resell	retold	retold	bán lại
	retake	retook	retaken	chiếm lại; tái chiếm
	rewrite	rewrote	rewritten	viết lại
	ride	rode	ridden	cưỡi
	ring	rang	rung	rung chuông
	rise	rose	risen	đứng dậy; mọc
	run	ran	run	chạy
	saw	sawed	sawn	cưa
	say	said	said	nói
	see	saw	seen	nhìn thấy
	seek	sought	sought	tìm kiếm
	sell	sold	sold	bán
	send	sent	sent	gửi
	sew	sewed	sewn/sewed	may
	shake	shook	shaken	lay; lắc
	shear	sheared	shorn	xén lông cừu
	shed	shed	shed	roi; rụng
	shine	shone	shone	chiếu sáng
	shoot	shot	shot	bắn

Basic Grammar in use (Grammar)

	show	showed	shown/ showed	cho xem
	shrink	shrank	shrunk	co rút
	shut	shut	shut	đóng lại
	sing	sang	sung	ca hát
	sink	sank	sunk	chìm; lặn
	sit	sat	sat	ngồi
	slay	slew	slain	sát hại; giết hại
	sleep	slept	slept	ngủ
	slide	slid	slid	trượt; lướt
	sling	slung	slung	ném mạnh
	slink	slunk	slunk	lén đi
	smell	smelt	smelt	ngửi
	smite	smote	smitten	đập mạnh
	sow	sowed	sown/ sewed	gieo; rải
	speak	spoke	spoken	nói
	speed	sped/ speeded	sped/ speeded	chạy vọt
	spell	spelt/ spelled	spelt/ spelled	đánh vần
	spend	spent	spent	tiêu sài
	spill	spilt/ spilled	spilt/ spilled	tràn đổ ra
	spin	spun/ span	spun	quay sợi
	spit	spat	spat	khạc nhổ
	spoil	spoilt/ spoiled	spoilt/ spoiled	làm hỏng
	spread	spread	spread	lan truyền
	spring	sprang	sprung	nhảy
	stand	stood	stood	đứng
	stave	stove/ staved	stove/ staved	đâm thủng
	steal	stole	stolen	đánh cắp
	stick	stuck	stuck	ghim vào; dính
	sting	stung	stung	châm ; chích; đốt
	stink	stunk/ stank	stunk	bốc mùi hôi
	strew	strewed	strewn/ strewed	rắc , rải
	stride	strode	stridden	bước sải
	strike	struck	struck	đánh đập
	string	strung	strung	gắn dây vào
	strive	strove	striven	cố sức
	swear	swore	sworn	tuyên thệ
	sweep	swept	swept	quét

Basic Grammar in use (Grammar)

	swell	swelled	swollen/ swelled	phồng ; sưng
	swim	swam	swum	bơi; lội
	swing	swung	swung	đong đưa
	take	took	taken	cầm ; lấy
	teach	taught	taught	dạy ; giảng dạy
	tear	tore	torn	xé; rách
	tell	told	told	kể ; bảo
	think	thought	thought	suy nghĩ
	throw	threw	thrown	ném ; liệng
	thrust	thrust	thrust	thọc ; nhấn
	tread	trod	trodden/ trod	giẫm ; đạp
	unbend	unbent	unbent	làm thẳng lại
	undercut	undercut	undercut	ra giá rẻ hơn
	undergo	underwent	undergone	kinh qua
	underlie	underlay	underlain	nằm dưới
	underpay	undercut	undercut	trả lương thấp
	undersell	undersold	undersold	bán rẻ hơn
	understand	understood	understood	hiểu
	undertake	undertook	undertaken	đảm nhận
	underwrite	underwrote	underwritten	bảo hiểm
	undo	undid	undone	tháo ra
	unfreeze	unfroze	unfrozen	làm tan đông
	unwind	unwound	unwound	tháo ra
	uphold	upheld	upheld	ủng hộ
	upset	upset	upset	đánh đổ; lật đổ
	wake	woke/ waked	woken/ waked	thức giấc
	waylay	waylaid	waylaid	mai phục
	wear	wore	worn	mặc
	weave	wove/ weaved	woven/ weaved	dệt
	wed	wed/ wedded	wed/ wedded	kết hôn
	weep	wept	wept	khóc
	wet	wet / wetted	wet / wetted	làm ướt
	win	won	won	thắng ; chiến thắng
	wind	wound	wound	quấn
	work	wrought / worked	wrought / worked	rèn (sắt)
	wring	wrung	wrung	vặn ; siết chặt
	write	wrote	written	viết